TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15-7-2020
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN TỈNH YÊN BÁI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Ninh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Xuân Vũ
Bà Bùi Bích Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái*** tham gia phiên tòa: Bà Mạc Minh Song – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 139/2020/TLST–HNGĐ ngày 22/6/2020 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2020/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị M – sinh năm 1974
Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (vắng mặt, có lý do)

2. Bị đơn: anh Phạm Ngọc T – sinh năm 1972
Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (vắng mặt, có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/6/2020, bản tự khai nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Phạm Ngọc T đăng ký kết hôn vào năm 1992 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Đến năm 2008 do trận lũ cuốn trôi nhà nên đã mất hết giấy tờ bao gồm cả giấy đăng ký kết hôn. Chị M đã đề nghị UBND xã Đ cấp lại trích lục kết hôn nhưng không còn lưu trữ. Sau khi kết hôn đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T có mối quan hệ với người phụ nữ khác, mặc dù gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Từ tháng 07/2019 vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Đến nay xác định tình cảm không còn, chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: chị và anh Trí có 02 con chung Phạm Thị Hằng N, sinh ngày 26/6/1993 và Phạm Ngọc T, sinh ngày 19/3/1996. Nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn Phạm Ngọc T nhất trí với nội dung chị M trình bày về thời gian, địa điểm, điều kiện đăng ký kết hôn. Anh Tr xác nhận vợ chồng đã để thất lạc giấy đăng ký kết hôn và không thể cung cấp cho Tòa án. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống và sống ly thân từ tháng 7/2019. Nay chị M có yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, xác định tình cảm không còn anh Trí có quan điểm đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh T xác nhận có 02 con chung như chị M trình bày, nay các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 03/7/2020 của Tòa án xác định: Tại kho lưu trữ của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái chỉ còn lưu trữ lại sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 2005 đến nay, từ năm 2005 trở về trước Ủy ban xã không còn lưu trữ. Do đó, không thể cung cấp được thông tin gì về việc đăng ký kết hôn của chị M, anh T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử về nội dung vụ án như sau:

Căn cứ Điều 14; 15 và điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014: Về quan hệ hôn nhân tuyên bố chị M và anh T không phải là vợ chồng. Về án phí: chị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia xét xử nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Ngọc T về chung sống với nhau tự nguyện năm 1992, nhưng không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn. Căn cứ giấy xác nhận và kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Lục Yên xác định chị M và anh T không có đăng ký kết hôn

theo quy định của pháp luật, là phù hợp. Vì vậy hôn nhân giữa chị M và anh T là không hợp pháp vì không tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự đều thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và ly thân từ tháng 7/2019 đến nay, quá trình sống ly thân anh chị cũng không có biện pháp nào để khắc phục tình trạng hôn nhân. Tại phiên hòa giải, chị M và anh T đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định "*trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*."

Như vậy, chị M và anh T chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay không có đăng ký kết hôn. Đối chiếu với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu khởi kiện của chị M là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] *Về con chung*: chị M, anh T có hai con chung Phạm Thị Hằng N, sinh ngày 26/6/1993 và Phạm Ngọc T, sinh ngày 19/3/1996. Con chung đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] *Về án phí:* chị Nguyễn Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo:* các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53 của luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị M và anh Phạm Ngọc T.

2. Về án phí: chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000^{đ} (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^{đ} (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2017/0008188 ngày 22/6/2020

của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị M đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh YB;
- VKSND H. Lục Yên;
- THADS H. Lục Yên;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, tập án.

Trần Đăng Ninh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**